

Biểu số II06c

**TÌNH HÌNH KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Quý I/2026

(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị báo cáo

UBND tỉnh Lào Cai

Đơn vị nhận báo cáo

Cục Kiểm soát TTHC

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng	176,319	148,977	15,175	12,167	167,004	150,893	13,599	2,512	9,315	8,495	820
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	53,225	33,252	12,925	7,048	48,193	34,233	13,133	827	5,032	4,898	134
1	An Toàn Thực Phẩm	16	16	0	0	4	4	0	0	12	12	0
2	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	28	28	0	0	15	14	0	1	13	13	0
3	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
4	Công nghiệp	19	7	6	6	17	17	0	0	2	2	0
5	Công nghiệp tiêu dùng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
6	Cụm Công nghiệp	4	0	3	1	1	1	0	0	3	3	0
7	Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Kinh doanh khí	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
9	Lưu thông hàng hóa trong nước	30	22	1	7	28	28	0	0	2	2	0
10	Quản lý bán hàng đa cấp	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
11	Thương Mại Quốc Tế	3	3	0	0	3	1	2	0	0	0	0
12	Thương mại điện tử	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
13	Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
14	Vật liệu nổ công nghiệp	77	76	0	1	62	55	0	7	15	15	0
15	Xuất, nhập khẩu	5	4	0	1	3	3	0	0	2	2	0
16	Xúc tiến thương mại	817	815	0	2	817	817	0	0	0	0	0
17	Điện	3	3	0	0	3	2	1	0	0	0	0
18	Điện lực	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0

111	Hoạt động Xây dựng	138	100	0	38	115	66	48	1	23	22	1
112	Hàng hải và đường thủy	16	16	0	0	15	15	0	0	1	1	0
113	Hải quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114	Kinh doanh bất động sản	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
115	Nhà ở và Công sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Quy hoạch xây dựng kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117	Quản Lý Giao Thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
118	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	69	69	0	0	60	52	8	0	9	9	0
119	Quản lý tài sản công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
120	Thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
121	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
122	Vật liệu xây dựng	8	8	0	0	7	4	3	0	1	1	0
123	Đăng kiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
124	Đường bộ	13291	2093	11196	2	13285	1510	11771	4	6	6	0
125	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	19	19	0	0	10	10	0	0	6	6	0
126	Đào tạo và nghiên cứu khoa học	4	4	0	0	0	0	0	0	3	3	0
127	Dược phẩm	128	128	0	0	101	100	0	1	22	22	0
128	Khám bệnh, chữa bệnh	546	546	0	0	466	465	0	1	87	87	0
129	Y tế dự phòng	83	83	0	0	84	84	0	0	1	1	0
130	Tiếp công dân	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
131	Xử lý đơn thư	59	0	59	0	59	59	0	0	0	0	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	123094	115725	2250	5119	118811	116660	466	1685	4283	3597	686
1	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
2	Bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	8	8	0	0	8	6	0	2	0	0	0
3	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	6	6	0	0	6	3	0	3	0	0	0
4	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	3188	2765	105	318	2830	2790	5	35	358	351	7
5	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	11	9	0	2	11	11	0	0	0	0	0

6	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	16	16	0	0	16	16	0	0	0	0	0
7	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
8	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	44	43	1	0	44	44	0	0	0	0	0
9	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	29	29	0	0	29	29	0	0	0	0	0
10	Chính sách (Bộ Công an)	18	18	0	0	18	18	0	0	0	0	0
11	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	72983	72221	627	135	72840	72465	166	209	143	140	3
12	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	19	7	1	11	19	18	0	1	0	0	0
13	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
14	Công nghiệp địa phương (Bộ Công thương)	2	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0
15	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	3	0	2	1	1	1	0	0	2	2	0
16	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
17	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	231	208	7	16	225	200	0	25	6	0	6
18	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	9546	4794	842	3910	6196	4898	123	1175	3350	2693	657
19	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
22	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	16	13	2	1	16	16	0	0	0	0	0
23	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	25	25	0	0	25	25	0	0	0	0	0
24	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
25	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	368	268	0	100	365	365	0	0	3	0	3

27	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	84	84	0	0	84	84	0	0	0	0	0
28	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
29	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	26	26	0	0	26	26	0	0	0	0	0
30	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	70	70	0	0	70	70	0	0	0	0	0
31	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	90	76	13	1	88	87	0	1	2	2	0
32	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	313	311	0	2	311	311	0	0	2	1	1
33	Giao thông vận tải (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	13	9	2	2	12	8	0	4	1	0	1
35	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	108	108	0	0	106	106	0	0	2	2	0
36	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	27061	26622	90	349	26799	26558	169	72	262	260	2
37	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0
38	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	236	236	0	0	236	236	0	0	0	0	0
39	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	675	445	179	51	559	547	0	12	116	116	0
40	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	9	1	0	10	10	0	0	0	0	0
41	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0
42	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	12	7	1	4	11	11	0	0	1	0	1
43	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	31	31	0	0	31	31	0	0	0	0	0
44	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	34	34	0	0	34	34	0	0	0	0	0
45	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	120	80	22	18	114	107	0	7	6	5	1
46	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	14	10	2	2	13	12	0	1	1	1	0
47	Người có công (Bộ Nội vụ)	162	160	1	1	160	158	0	2	2	2	0
48	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	10	10	0	0	9	9	0	0	1	1	0

49	Nông nghiệp và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	38	37	1	0	38	38	0	0	0	0	0
50	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	48	41	1	6	45	44	1	0	3	3	0
51	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	43	43	0	0	43	43	0	0	0	0	0
52	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	29	29	0	0	29	29	0	0	0	0	0
54	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	34	34	0	0	34	34	0	0	0	0	0
56	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
57	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	15	14	1	0	15	15	0	0	0	0	0
58	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
59	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	84	78	1	5	82	82	0	0	2	2	0
60	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	20	17	1	2	20	20	0	0	0	0	0
61	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
62	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	22	22	0	0	22	22	0	0	0	0	0
63	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
64	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
65	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	27	22	5	0	27	25	0	2	0	0	0
66	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	390	384	5	1	390	389	0	1	0	0	0
67	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	6142	5671	292	179	6123	5989	2	132	19	15	4

68	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	26	25	0	1	26	26	0	0	0	0	0
69	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0
70	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	61	60	1	0	61	61	0	0	0	0	0
71	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	27	27	0	0	27	27	0	0	0	0	0
72	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
73	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
74	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	72	72	0	0	72	72	0	0	0	0	0
75	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
76	Tổ chức, cán bộ (Bộ Nội vụ)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
77	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78	Tổ chức, cán bộ (Bộ tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Trẻ em (Bộ Y tế)	43	43	0	0	43	43	0	0	0	0	0
80	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	41	41	0	0	41	41	0	0	0	0	0
81	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
82	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	24	24	0	0	24	23	0	1	0	0	0
83	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	37	33	4	0	37	37	0	0	0	0	0
84	Việc làm (Bộ Nội vụ)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
85	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	54	14	40	0	54	54	0	0	0	0	0
86	Phổ biến giáo dục pháp luật	60	60	0	0	60	60	0	0	0	0	0

123094